



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2019

KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (mẫu số B01 – DN/HN)	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (mẫu số B02 – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (mẫu số B03 – DN/HN)	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng hợp nhất (mẫu số B09 – DN/HN)	8-31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.240.203.531.281	4.692.608.054.768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.	139.476.989.035	130.598.980.236
1. Tiền	111		109.926.696.808	110.798.126.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.550.292.227	19.800.853.286
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.021.007.063.722	1.371.623.496.149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	344.225.490.134	506.166.459.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	402.055.985.182	546.274.119.637
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	275.435.399.892	319.892.728.896
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(709.811.486)	(709.811.486)
IV. Hàng tồn kho	140	8.	4.034.238.245.095	3.133.410.175.319
1. Hàng tồn kho	141		4.034.238.245.095	3.133.410.175.319
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.481.233.429	56.975.403.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		651.476.488	250.835.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.317.426.343	56.724.567.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		512.330.598	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		426.709.689.883	426.058.871.678
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		64.184.775.171	163.916.413.229
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	64.184.775.171	163.916.413.229
II. Tài sản cố định	220		180.892.534.729	81.809.363.824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10.	176.876.429.983	77.793.259.078
- Nguyên giá	222		205.494.987.356	101.863.920.464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.618.557.373)	(24.070.661.386)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.	4.016.104.746	4.016.104.746
- Nguyên giá	228		4.016.104.746	4.016.104.746
III. Bất động sản đầu tư	230	12.	57.285.122.131	59.739.615.727
- Nguyên giá	231		67.786.031.001	67.786.031.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.500.908.870)	(8.046.415.274)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	3.875.266.717	1.338.588.717
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.875.266.717	1.338.588.717
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.	11.939.135.190	11.939.135.190
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.939.135.190	11.939.135.190
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		108.532.855.945	107.315.754.991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.1	107.429.335.945	106.513.194.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.103.520.000	802.560.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.666.913.221.164	5.118.666.926.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
A. Nợ phải trả	300		3.503.799.466.601	3.048.021.473.740
I. Nợ ngắn hạn	310		3.163.831.686.265	2.437.700.976.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		177.528.569.012	140.489.745.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.520.495.032.770	41.088.356.492
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.	94.470.195.803	46.908.746.583
4. Phải trả người lao động	314		2.477.524.435	1.491.476.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.	122.121.127.790	162.119.577.060
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	1.103.973.107.275	1.785.506.924.452
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	128.258.549.304	242.316.887.454
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.507.579.876	17.779.263.112
II. Nợ dài hạn	330		339.967.780.336	610.320.497.418
7. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	181.450.681.729	462.222.703.176
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	148.517.098.607	85.597.794.242
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	52.500.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.000.000.000	10.000.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.163.113.754.563	2.070.645.452.706
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2.163.113.754.563	2.070.645.452.706
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.004.756.560.000	975.715.740.000
1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			1.004.756.560.000	975.715.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	479.559.579.732	459.600.399.732
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	19	(139.163.566.214)	(6.891.019.437)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	131.477.728.497	131.477.728.497
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	678.468.081.008	355.410.457.541
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			324.118.731.820	202.504.459.278
b. LNST chưa phân phối kỳ này			354.349.349.188	152.905.998.263
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	19	8.015.371.540	155.332.146.373
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.666.913.221.164	5.118.666.926.446



Nguyễn Văn Minh
Người lập biểu



Trương Hải Đăng Khoa
Kế toán trưởng




Lưu Hải Ca
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	60.051.752.875	512.293.319.885	331.137.113.136	1.139.374.006.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	20	60.051.752.875	512.293.319.885	331.137.113.136	1.139.374.006.328
4. Giá vốn hàng bán	11	21	54.419.519.387	370.466.974.955	250.650.553.225	872.094.277.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		5.632.233.488	141.826.344.930	80.486.559.911	267.279.728.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	266.193.423	69.702.461	123.294.930.282	508.121.260
7. Chi phí tài chính	22	23	196.304	17.690.944.813	81.351.998	37.243.506.235
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>196.304</i>	<i>14.190.331.620</i>	<i>11.351.998</i>	<i>33.742.893.042</i>
8. Chi phí bán hàng	24	24	467.247.247	13.703.522.134	3.536.124.415	37.791.577.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	4.790.279.942	8.830.436.341	32.637.861.620	19.834.962.843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		640.703.418	101.671.144.103	167.526.152.160	172.917.803.659
11. Thu nhập khác	31	26	6.392.187.662	5.208.306.926	274.870.528.245	24.762.830.637
12. Chi phí khác	32	27	1.701.449.259	709.545.021	2.509.334.043	2.331.302.035
13. Lợi nhuận khác	40		4.690.738.403	4.498.761.905	272.361.194.202	22.431.528.602
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.331.441.821	106.169.906.008	439.887.346.362	195.349.332.261
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.063.377.822	23.231.519.154	86.096.329.808	41.121.388.384
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(75.240.000)	(2.375.767.278)	(300.960.000)	(235.142.791)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.343.303.999	85.314.154.132	354.091.976.554	154.463.086.668
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(101.005.852)	516.633.445	(257.372.634)	1.557.088.405
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		3.444.309.851	84.797.520.687	354.349.349.188	152.905.998.263
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			35	787	3.575	1.491
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	29.	35	787	3.575	1.448



Nguyễn Văn Minh
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2020



Trương Hải Đăng Khoa
Kế toán trưởng



Lưu Hải Ca
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		439.887.346.362	195.349.332.261
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và hao mòn	02	10,11,12	7.298.862.150	5.296.013.318
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		-	(483.417.675)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05		-	-
Chi phí lãi vay	06	23.	11.351.998	13.964.114.610
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		447.197.560.510	214.126.042.514
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(41.305.157.256)	44.914.356.723
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(900.828.069.776)	59.962.236.452
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		355.425.068.827	(83.057.684.996)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.316.781.860)	20.985.538.539
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.588.224.968)	(39.565.511.012)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.378.626.939)	(1.767.820.494)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(2.297.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(204.794.231.462)	213.300.087.726
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(103.927.539.459)	(183.715.431)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000	766.068.183
4. Thu tiền hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.307.416.666
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		500.294.500.000	1.000.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		416.860.282	379.431.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		397.083.820.823	6.269.200.445

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>		<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(132.272.546.777)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		242.515.031.231	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(293.654.065.016)	(241.686.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(873.116.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(183.411.580.562)	(242.559.116.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.878.008.799	(22.989.828.429)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	130.598.980.236	246.138.616.283
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		139.476.989.035	223.148.787.854



Nguyễn Văn Minh
Người lập biểu



Trương Hải Đăng Khoa
Kế toán trưởng



Lưu Hải Ca
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 4 tháng 7 năm 2005, và đăng ký sửa đổi lần thứ 9, ngày 18 tháng 05 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 121/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 20 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính Công ty đặt tại Số 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà (phải đáp ứng khoản 1, điều 10 luật Kinh doanh Bất Động Sản). Xây dựng công trình đường giao thông, cầu phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt, công trình thủy điện, nhiệt điện.
- San lấp mặt bằng, xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, kỹ thuật, kết cấu công trình. Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng: điện, nước, điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Trang trí nội, ngoại thất công trình. Sản xuất điện. Truyền tải điện, phân phối và kinh doanh điện. Sản xuất sản phẩm bằng gốm, sứ, vật liệu chịu lửa. Sản xuất gạch ngói, gốm, sứ xây dựng không chịu lửa. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, vữa, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, thùng, bể chứa. Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá.
- Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở và việc cung cấp dịch vụ cần phải tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn). Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông. Đào tạo dạy nghề. Tư vấn về quản lý kinh doanh. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh. Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước. Trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt theo mô hình trang trại (không chăn nuôi tại trụ sở).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cơ cấu doanh nghiệp****Công ty có các Chi nhánh sau :**

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Bình Thuận	Số 47 Trần Hưng Đạo, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
2	Chi nhánh Tây Nam	Số B17-19 TT Thương mại, phường 3, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
3	Chi nhánh Miền Bắc	Tổ 5, Khu A9, Hạ Long, Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
4	Chi nhánh Quảng Ngãi	Lô C1-3 KCN Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi

Công ty có các Công ty con sau:***Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh (Công ty Hùng Thanh)***

Công ty Hùng Thanh là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102003918, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, với vốn điều lệ là 41,2 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Số 01 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính là Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, kinh doanh nhà, bất động sản, vận tải hàng hóa đường thủy bộ,...Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty nắm 95% quyền biểu quyết và 95% tỷ lệ lợi ích trong Công ty này.

Công ty TNHH Hương Trà (Công ty Hương Trà)

Công ty Hương Trà là một Công ty TNHH được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300340364, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 06 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng. Công ty có địa chỉ đặt tại Lô C 1-3, KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Khai thác và chế biến khoáng sản, san lấp mặt bằng, đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh bao bì các loại...Tại ngày 30 tháng 12 năm 2019 Công ty nắm 99% quyền biểu quyết trong Công ty này.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn RiverFront (Công ty Sài Gòn RiverFront)

Tại thời điểm 31/12/2019, công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn RiverFront không còn là công ty con của công ty Cổ Phần Đầu Tư Năm Bảy Bảy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông Tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông Tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Hiện nay, Công ty đang trình bày BCTC theo thông tư này.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không) được lập đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 công ty con và 2 công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty phân bổ lợi thế thương mại theo đường thẳng, thời gian phân bổ là 10 năm.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng trả do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, chi phí đền bù nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: giá xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định và khấu hao***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hoá, chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, hoặc theo phương pháp khấu hao theo sản lượng phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 14
Tài sản cố định khác	03 - 08

Một số tài sản cố định hữu hình khác là các máy móc thiết bị nằm trong dây chuyền sản xuất công được khấu hao theo sản lượng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện:

Phần mềm quản lý, giấy phép nhượng quyền thương hiệu, giấy phép chuyển giao công nghệ chế biến đá Granite được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số được trình bày theo nguyên giá.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

3.10 Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.15 Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.17 Ghi nhận doanh thu***Đối với doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều giai đoạn thì doanh thu được ghi nhận trong giai đoạn theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc giai đoạn. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với các khoản lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.18 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 Bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.218.308.654	15.850.652.074
Tiền gửi ngân hàng	107.708.388.154	94.947.474.876
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	29.550.292.227	19.800.853.286
Tổng cộng	<u>139.476.989.035</u>	<u>130.598.980.236</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	11.939.135.190	11.939.135.190
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	<u>13.939.135.190</u>	<u>13.939.135.190</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Gía trị thuần	<u>11.939.135.190</u>	<u>11.939.135.190</u>

5.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	30.606.802.912	30.606.802.912
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư	(18.667.667.722)	(18.667.667.722)
Gía trị thuần	<u>11.939.135.190</u>	<u>11.939.135.190</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.2 Chi tiết đầu tư liên kết

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Tam Phú	4.579.636.245	(4.657.937)	4.579.636.245	(4.657.937)
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi	26.027.166.667	(18.663.009.785)	26.027.166.667	(18.663.009.785)
	30.606.802.912	(18.667.667.722)	30.606.802.912	(18.667.667.722)

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi và Công ty TNHH Xây Dựng Tam Phú.

6.1 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (đối với KH chiếm từ 10% phải thu)		
Phải thu khách hàng VP NBB	244.195.074.677	360.864.292.385
Phải thu khách hàng dự án Bạc Liêu	-	28.588.878.000
Phải thu khách hàng dự án Sơn Tịnh	-	7.462.750.000
Phải thu khách hàng dự án Citygate	98.354.789.544	107.290.723.740
Phải thu đối tượng khác	1.675.625.913	1.959.814.977
Tổng cộng	344.225.490.134	506.166.459.102

6.2 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	299.980.000.000
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại 592	8.959.109.773	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Dân Dụng E&C	78.096.224.840	51.814.784.967
Công ty CP cơ điện lạnh Nam Thịnh	25.103.388.307	-
Công ty TNHH SX - TM - DV - XD Điện Thiên Khang	17.710.438.126	16.570.104.183
Công ty TNHH MTV xây dựng ái Nghĩa	22.103.082.769	21.820.738.523
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường Và Xây Dựng Sài Gòn	1.851.328.721	1.851.328.721
Trung tâm Phát Triển Quỹ Đất DeLagi	13.728.070.413	15.745.157.413
Công ty CP dịch vụ Nhịp cầu địa ốc	196.497.045.050	106.542.585.886
Công ty TNHH TM -XD -Trang Trí Nội Thất M.T	2.870.655.520	2.430.846.573
Công ty TNHH XD- TM- DV Thuần Phong	2.635.570.769	-
Công ty TNHH TM- VT Hoàng Long Việt	3.490.125.518	-
Công ty TNHH Sung Yù	2.034.360.583	-
Công ty TNHH Trang Trí Nội thất Khánh An	2.821.804.715	-
Công ty CP Tam Mã	1.368.082.666	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 706	2.857.032.036	1.435.420.684
Công ty CP ĐT & XD Nền Móng Phú Sĩ	-	1.209.450.053
Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Lê Gia	3.329.497.623	-
Công ty TNHH Xây dựng Đắc Thuận	1.018.163.587	-
Phải trả khác	15.582.004.166	26.873.702.634
Tổng cộng	402.055.985.182	546.274.119.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7.1 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Hifill	48.093.851.642	206.188.351.642
Phải thu khác	15.324.030.217	-
Tổng cộng	212.017.518.033	113.704.377.254
	275.435.399.892	319.892.728.896

7.2 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ký quỹ dự án Diamond Riverside Công ty Cổ Phần Hifill	42.108.620.000	42.108.620.000
Ký quỹ ký cược dự án	15.324.030.217	15.000.000.000
Phải thu khác	-	6.740.145.003
Tổng cộng	6.752.124.954	100.067.648.226
	64.184.775.171	163.916.413.229

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	107.640.116
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang các dự án (*)	4.034.238.245.095	3.133.302.535.203
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	4.034.238.245.095	3.133.410.175.319
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	4.034.238.245.095	3.133.410.175.319

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án đang đầu tư

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án khu dân cư De- Lagi	161.472.278.641	124.964.656.846
Dự án khu dân cư Sơn Tinh - Quảng Ngãi	581.370.213.723	421.100.818.948
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB1	1.508.370.306.763	600.790.275.017
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB2	710.634.295.947	710.306.096.038
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB3	696.400.868.856	671.324.714.382
Dự án đồi Thủy Sản - Quảng Ninh	290.551.805.563	371.655.335.696
Dự án khu đô thị sinh thái Đồn Điền, Hạ long	27.996.328.839	27.996.328.839
Dự án khác	57.442.146.763	205.164.309.438
Tổng cộng	4.034.238.245.095	3.133.302.535.203

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng mỏ nước khoáng Trà Bồng	3.875.266.717	1.338.588.717
Tổng cộng	3.875.266.717	1.338.588.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					VND
Tại ngày 01/01/2019	79.860.833.881	6.855.230.507	11.026.959.060	4.120.897.016	101.863.920.464
Mua trong kỳ	95.098.393.334	233.692.727	8.261.136.125	334.317.273	103.927.539.459
Giảm do thanh lý	-	-	(296.472.567)	-	(296.472.567)
Tại ngày 31/12/2019	174.959.227.215	7.088.923.234	18.991.622.618	4.455.214.289	205.494.987.356
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	11.619.304.917	2.850.428.306	8.092.062.452	1.508.865.711	24.070.661.386
Khấu hao trong kỳ	1.914.211.324	786.818.210	1.507.421.653	635.917.367	4.844.368.554
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(296.472.567)	-	(296.472.567)
Tại ngày 31/12/2019	13.533.516.241	3.637.246.516	9.303.011.538	2.144.783.078	28.618.557.373
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2019	68.241.528.964	4.004.802.201	2.934.896.608	2.612.031.305	77.793.259.078
Tại ngày 31/12/2019	161.425.710.974	3.451.676.718	9.688.611.080	2.310.431.211	176.876.429.983

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Là quyền sử dụng đất của tầng hầm và trung tâm thương mại chung cư Carina Plaza.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Hồ bơi và sân tennis, TTTM	Tổng Tổng cộng
	VND	VND
I- Nguyên giá BĐS đầu tư		
Tại ngày 01/01/2019	67.786.031.001	67.786.031.001
Tại ngày 31/12/2019	67.786.031.001	67.786.031.001
II- Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	8.046.415.274	8.046.415.274
Khấu hao trong kỳ	2.454.493.596	2.454.493.596
Tại ngày 31/12/2019	10.500.908.870	10.500.908.870
III- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư		
Tại ngày 01/01/2019	59.739.615.727	59.739.615.727
Tại ngày 31/12/2019	57.285.122.131	57.285.122.131

13.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí dự án chờ phân bổ	107.226.569.032	105.090.586.391
Chi phí khác	202.766.913	1.422.608.600
Tổng cộng	107.429.335.945	106.513.194.991

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
NH TMCP Á Châu	-	50.713.000.000
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	111.431.887.454
NH TMCP Tiên Phong	128.258.549.304	-
Tổng cộng	128.258.549.304	242.316.887.454

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<i>Vay dài hạn - Ngân hàng</i>	<i>148.517.098.607</i>	<i>85.597.794.242</i>
NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	155.029.681.696
NH TMCP Á Châu	42.000.000.000	92.713.000.000
NH TMCP Tiên Phong	159.775.647.911	-
<i>Vay ngân hàng đến hạn trả (TM 15.1)</i>	<i>(53.258.549.304)</i>	<i>(162.144.887.454)</i>
NH TMCP Á Châu	-	(50.713.000.000)
NH TMCP Tiên Phong	(53.258.549.304)	-
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	(111.431.887.454)
Tổng cộng	148.517.098.607	85.597.794.242

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15.063.792.307	13.968.834.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.453.531.247	32.005.728.559
Thuế thu nhập cá nhân	1.318.516.776	859.307.869
Các loại thuế khác	169.814.400	74.875.968
Tổng cộng	95.005.654.730	46.908.746.583

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải trả lãi vay	-	31.958.127.060
Trích trước chi phí xây dựng	120.000.000.000	120.000.000.000
Trích trước chi phí khác	2.121.127.790	10.161.450.000
Tổng cộng	122.121.127.790	162.119.577.060

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18.1 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đặt cọc dự án	1.021.923.908.166	1.240.425.742.190
Phải trả mua cổ phần	-	430.000.000.000
Công ty TNHH Bất Động Sản Thành Gia	19.126.187.941	39.826.187.941
Phải trả, phải nộp khác	62.923.011.168	75.254.994.321
Tổng cộng	<u>1.103.973.107.275</u>	<u>1.785.506.924.452</u>

18.2 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Hợp tác đầu tư kinh doanh	103.810.077.014	372.515.943.353
Công ty TNHH Billion Ways Investment	30.234.917.935	29.734.917.935
Phải trả khác	47.405.686.780	59.971.841.888
Tổng cộng	<u>181.450.681.729</u>	<u>462.222.703.176</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	975.715.740.000	459.600.399.732	(6.891.019.437)	131.477.728.497	208.558.908.576	1.768.461.757.368
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	152.905.998.263	152.905.998.263
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.459.449.298)	(4.459.449.298)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.595.000.000)	(1.595.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	975.715.740.000	459.600.399.732	(6.891.019.437)	131.477.728.497	355.410.457.541	1.915.313.306.333
Tại ngày 01/01/2019	975.715.740.000	459.600.399.732	(6.891.019.437)	131.477.728.497	355.410.457.541	1.915.313.306.333
Lợi nhuận trong kỳ	29.040.820.000	19.959.180.000	-	-	350.748.672.555	399.748.672.555
Mua lại Cổ phiếu quỹ	-	-	(132.272.546.777)	-	-	(132.272.546.777)
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(8.380.851.664)	(8.380.851.664)
Chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Khác	-	-	-	-	(17.810.197.424)	(17.810.197.424)
Tại ngày 31/12/2019	1.004.756.560.000	479.559.579.732	(139.163.566.214)	131.477.728.497	678.468.081.008	2.155.098.383.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Cổ đông	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	933.212.560.000	974.321.740.000
Cổ phiếu quỹ	71.544.000.000	1.394.000.000
Tổng cộng	1.004.756.560.000	975.715.740.000

19.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Số cổ phần	Số cổ phần
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	100.475.656	97.571.574
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.475.656	97.571.574
Cổ phiếu thường	100.475.656	97.571.574
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	7.154.400	139.400
Cổ phiếu thường	7.154.400	139.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.321.256	97.432.174
Cổ phiếu thường	93.321.256	97.432.174
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2019	năm 2018	năm 2019	năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	12.823.966.293	8.600.067.060	35.956.614.500	21.929.278.163
Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng	47.227.786.582	431.354.692.731	295.180.498.636	625.723.341.389
Doanh thu kinh doanh căn hộ	-	72.338.560.094	-	491.721.386.776
Tổng cộng	60.051.752.875	512.293.319.885	331.137.113.136	1.139.374.006.328

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2019	năm 2018	năm 2019	năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	7.549.367.338	14.821.382.109	34.652.780.632	29.267.411.470
Giá vốn bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng	46.870.152.049	307.003.466.162	215.997.772.593	429.150.664.519
Giá vốn kinh doanh căn hộ	-	48.642.126.684	-	413.676.201.472
Tổng cộng	54.419.519.387	370.466.974.955	250.650.553.225	872.094.277.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2019	năm 2018	năm 2019	năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	266.193.423	69.702.461	416.860.282	508.121.260
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	122.878.070.000	-
Tổng cộng	266.193.423	69.702.461	123.294.930.282	508.121.260

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2019	năm 2018	năm 2019	năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	196.304	14.190.331.620	11.351.998	33.742.893.042
Chi phí tài chính khác	-	3.500.613.193	70.000.000	3.500.613.193
Tổng cộng	196.304	17.690.944.813	81.351.998	37.243.506.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2019	năm 2018	năm 2019	năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí môi giới hoa hồng	467.247.247	15.527.345.769	3.536.124.415	33.753.414.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	(4.272.831.648)	-	105.874.393
Chi phí khác	-	3.932.288.348	-	3.932.288.348
Tổng cộng	467.247.247	13.703.522.134	3.536.124.415	37.791.577.390

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2019	năm 2018	năm 2019	năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí quản lý nhân viên	122.967.710	4.452.641.080	14.489.806.987	9.148.482.880
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	(614.108.147)	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.626.743.857	2.380.519.565	8.792.107.740	3.725.766.081
Phân bổ lợi thế thương mại	-	395.626.260	-	3.956.262.599
Chi phí bằng tiền khác	2.040.568.374	2.215.757.583	9.355.946.893	3.004.451.283
Tổng cộng	4.790.279.942	8.830.436.341	32.637.861.620	19.834.962.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2019	năm 2018	năm 2019	năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng	-	-	255.000.000.000	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định, tài sản dở dang	-	(258.137.376)	272.727.273	4.306.955.217
Thu từ bồi thường, phạt hợp đồng	5.734.587.306	5.039.208.198	18.940.200.616	20.028.639.316
Thu nhập khác	657.600.356	427.236.104	657.600.356	427.236.104
Tổng cộng	6.392.187.662	5.208.306.926	274.870.528.245	24.762.830.637

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2019	năm 2018	năm 2019	năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế truy thu, phạt hành chính	-	372.204.243	-	545.332.602
Chi phí khác	1.701.449.259	337.340.778	2.509.334.043	1.785.969.433
Tổng cộng	1.701.449.259	709.545.021	2.509.334.043	2.331.302.035

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ và Công ty con Công ty TNHH XD TM DV SX Hùng Thanh, Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	86.096.329.808	41.121.388.384
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(300.960.000)	(235.142.791)
Tổng cộng	85.795.369.808	40.886.245.593

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhóm Công ty và thu (lỗ) nhập chịu thuế:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	439.887.346.362	195.349.332.261
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán	664.073.844	284.749.345
Chi phí không được trừ	664.073.844	284.749.345
Thu nhập không tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	440.551.420.206	195.634.081.606
Trong đó:		
Lỗ/lãi từ hoạt động tính thuế	430.481.649.040	205.606.941.920
Lỗ/Lãi từ hoạt động không tính thuế	10.069.771.166	(9.972.860.314)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất 20% kỳ hiện hành	86.096.329.808	41.121.388.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	86.096.329.808	41.121.388.384

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập	352.121.568.791	152.905.998.263
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích	(17.606.078.440)	(7.645.299.913)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu	334.515.490.351	145.260.698.350
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	94.149.883	97.432.174
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.553	1.491
(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)		

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lấy từ các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được trình bày phân loại theo thông tư 200.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung	Từ 1/1/2019 đến	Từ 1/1/2018 đến
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
CÔNG TY CON		
Công ty TNHH Xây Dựng TM-DV-SX Hùng Thanh		
Cho vay vốn hỗ trợ sản xuất kinh doanh	31.073.099.343	8.500.000.000
Thu hồi vốn hỗ trợ	17.500.000.000	70.436.160.463
Phải thu phí sử dụng vốn	-	57.529.035.000
Thu tiền thuê nhà, điện nước, thuê nhà mẫu...	2.442.620.116	2.293.283.319
GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN		
CII góp vốn hợp tác đầu tư dự án	86.000.000.000	10.000.000.000
Hoàn vốn góp cho CII		
- Hoàn vốn góp dự án De Lagi	119.745.000.000	-
- Hoàn vốn góp dự án Sơn Tịnh	50.000.000.000	-
- Hoàn vốn góp dự án NBB1	260.487.200.000	-
Chuyển trả tiền chuyển nhượng vốn	430.000.000.000	-
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP Đầu Tư Khoáng Sản Quảng Ngãi	-	5.113.979.444
Công ty TNHH Xây Dựng TM-DV-SX Hùng Thanh	115.516.301.758	90.018.773.086
Phải trả		
Công ty CP Đầu Tư Khoáng Sản Quảng Ngãi	3.110.405.635	3.110.405.635
Công ty TNHH Hương Trà	15.944.446.000	18.555.446.000
Công ty CP ĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	75.106.803.042	802.515.943.353

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.




Nguyễn Văn Minh
Người lập biểu

Trương Hải Đăng Khoa
Kế toán trưởng

Lưu Hải Ca
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Số: 18 /CV-TCKT

Hà Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

“V/v Giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh Quý IV năm 2019”

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết theo thông tư số 155/2015/TT-BTC, Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (“Công ty”) báo cáo chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế trong báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý IV năm 2019 so với Quý IV năm 2018 như sau:

1. Báo cáo công ty mẹ:

Đvt: triệu đồng

Stt	Khoản mục	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Chênh lệch	%
1	Doanh thu thuần	51.533	517.077	(465.543)	-90%
2	Lợi nhuận sau thuế	5.728	71.809	-66.081	-92%

2. Báo cáo hợp nhất:

Stt	Khoản mục	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Chênh lệch	%
1	Doanh thu thuần	60.052	512.293	(452.242)	-88%
2	Lợi nhuận sau thuế	3.343	85.314	-81.971	-96%

Doanh thu và lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 giảm mạnh so với Quý IV/2018. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản giảm gần 90% so với thời điểm cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty.

Trân trọng kính chào.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 577



KÊ TOÁN TRƯỞNG
Trương Hải Đăng Khoa